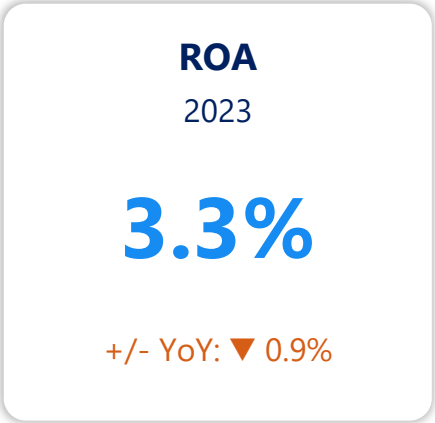
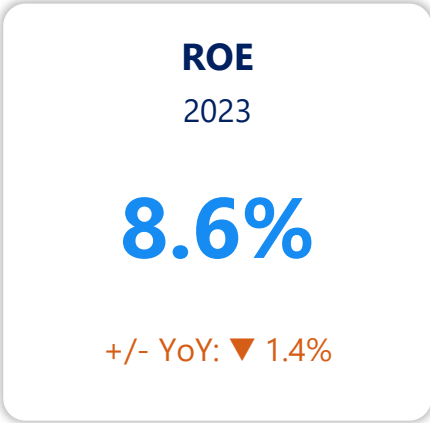
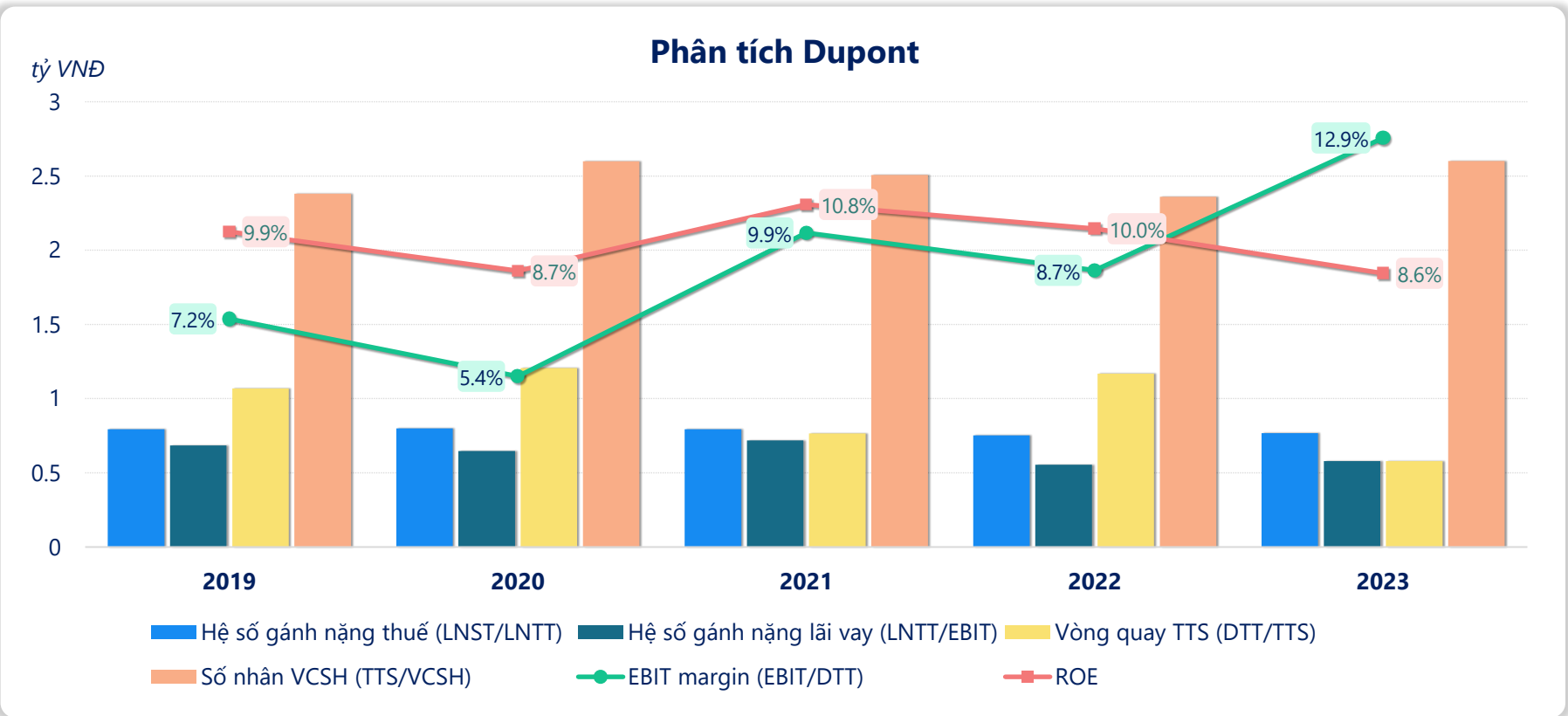
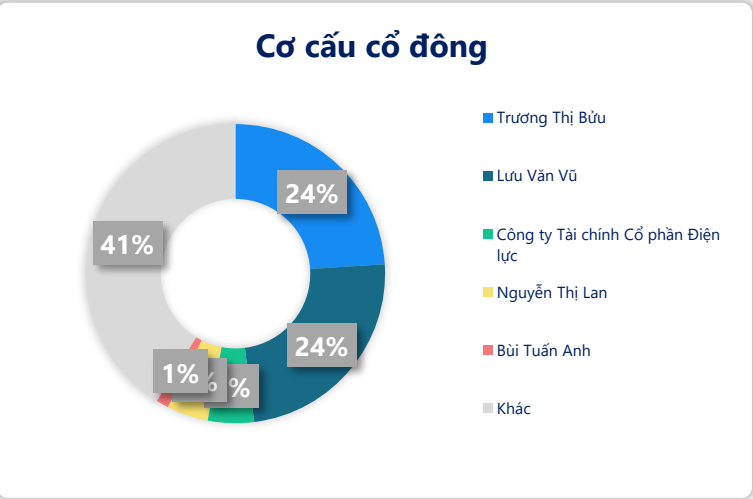


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

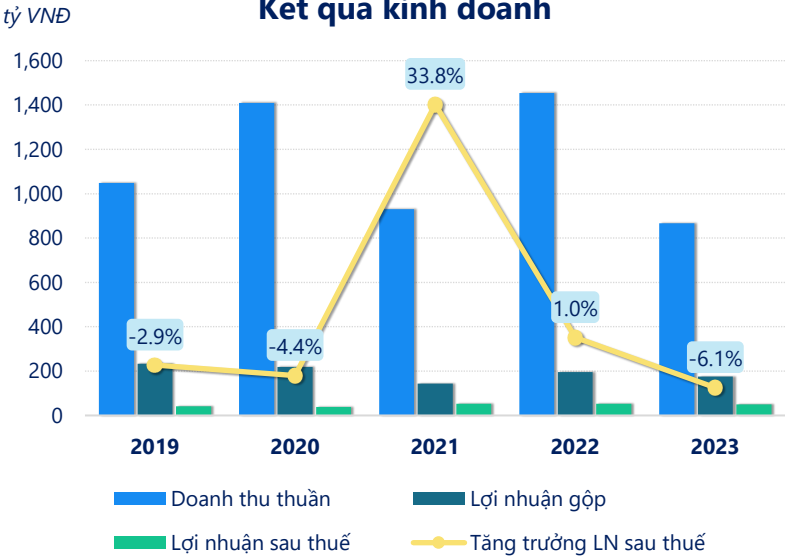
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		112,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		68,500 - 143,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,848
Số lượng CPLH (CP)		16,425,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,140
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.31
EPS		2,987
P/E		37.7

	YTD	1T	3T	6T
HHC	7.1%	0.4%	6.8%	-6.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bánh kẹo Hải Hà (HNX: HHC)

Kết quả kinh doanh

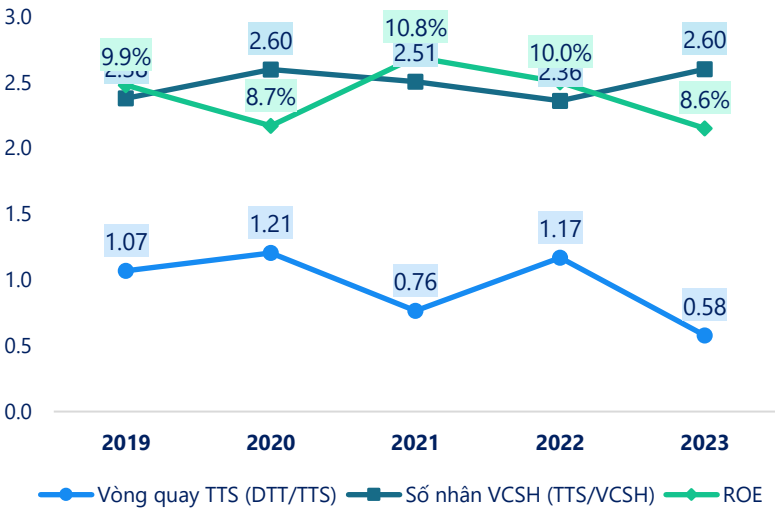


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 12.9% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.77 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.58 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

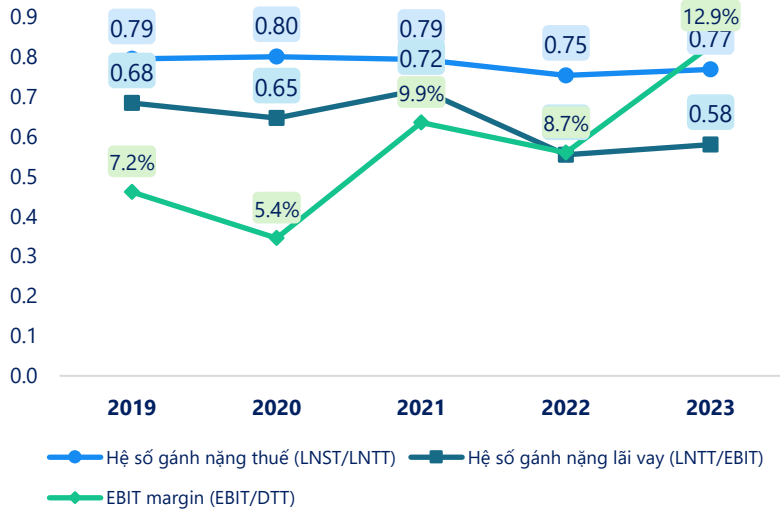
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh HHC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 40.4% chỉ còn 866.3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 49.58 tỷ đồng giảm 6.08%.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 8.61%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

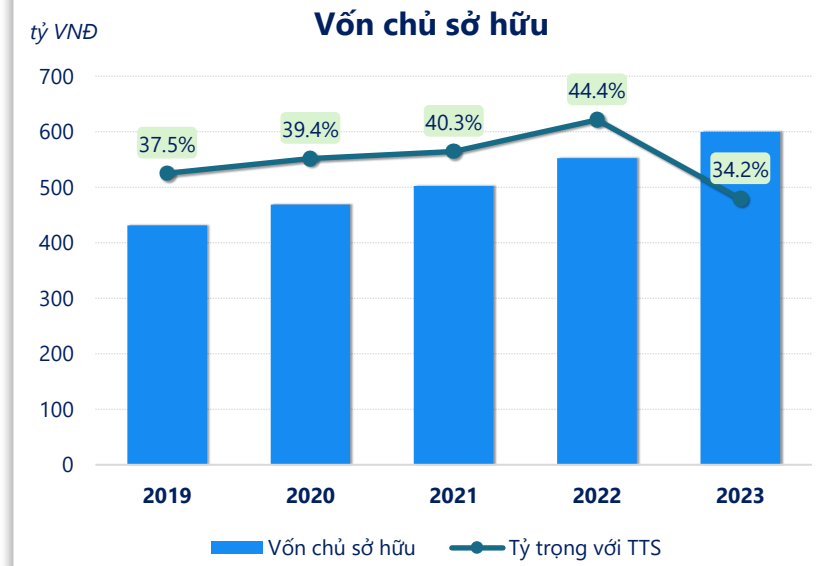
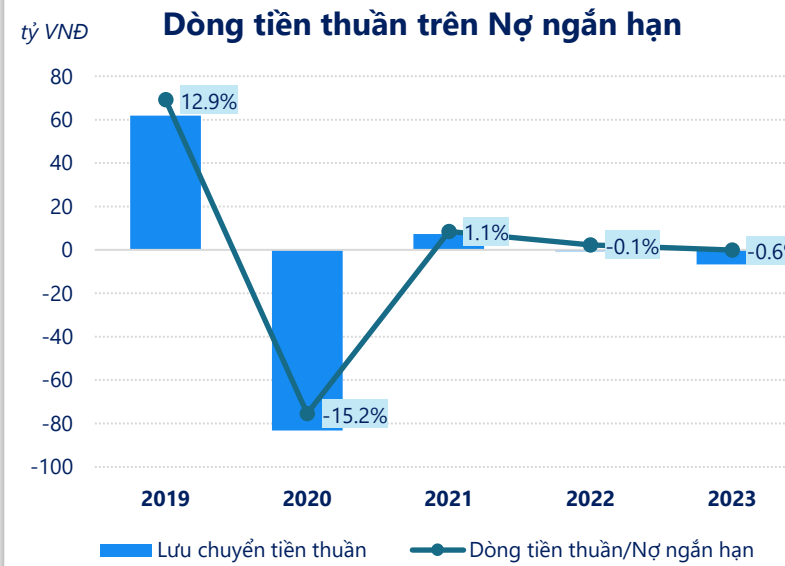
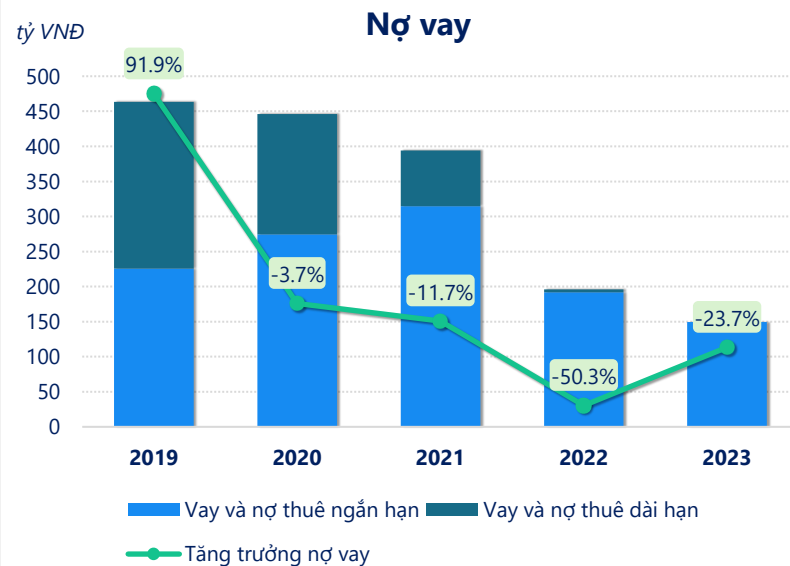
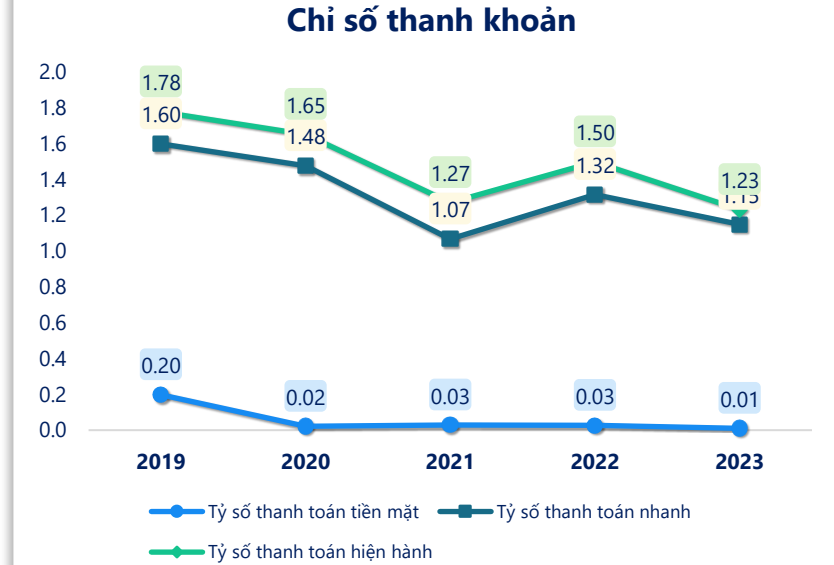
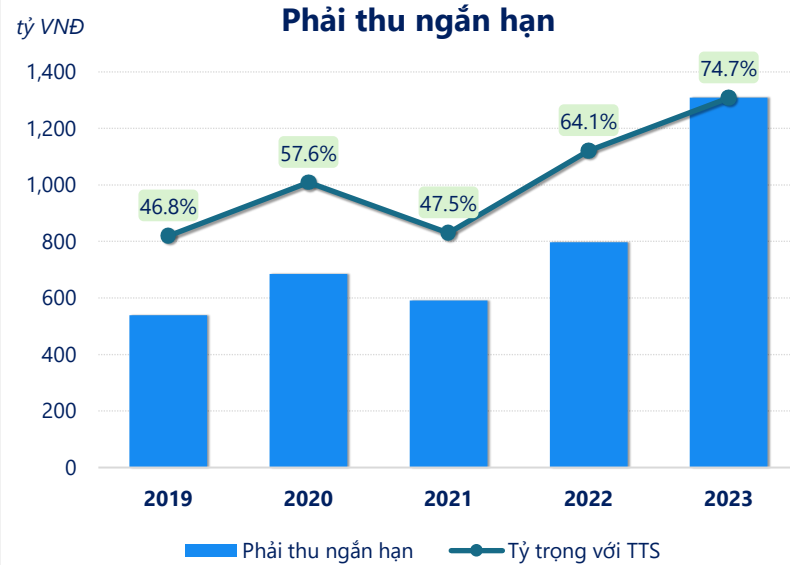
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.58, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.60 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,751	1,245	40.7%
Tài sản ngắn hạn	1,549	1,028	50.6%
Tiền và tương đương tiền	11.7	18.4	-36.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	86.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,441	798	80.7%
Hàng tồn kho	95.3	125	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.89	-37.0%
Tài sản dài hạn	202	217	-6.6%
Phải thu dài hạn	2.86	2.61	9.5%
Tài sản cố định	153	167	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	46.1	46.8	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,152	692	66.4%
Nợ ngắn hạn	1,151	687	67.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	192	-22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.9	288	-71.9%
Nợ dài hạn	1.50	5.86	-74.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	4.16	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	599	553	8.4%
Vốn chủ sở hữu	599	553	8.4%
Vốn điều lệ	164	164	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,049	1,409	931	1,455	866
Giá vốn hàng bán	816	1,190	787	1,259	691
Lợi nhuận gộp	233	219	143	196	175
Doanh thu HĐTC	26.4	25.3	26.7	75.6	70.5
Chi phí TC	24.0	27.5	26.4	56.9	47.1
Chi phí lãi vay	23.8	26.8	26.0	56.4	46.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	133	128	110	124	87.5
Chi phí QLDN	50.2	48.0	47.4	48.1	46.8
LN thuần từ HĐKD	51.7	40.8	-14.1	42.8	64.6
Lợi nhuận khác	-0.23	8.03	80.0	27.4	-0.02
LN trước thuế	51.4	48.9	65.9	70.1	64.6
Lợi nhuận sau thuế	40.9	39.1	52.3	52.8	49.6
LNST của CĐ cty mẹ	40.9	39.1	52.3	52.8	49.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.6	-97.0	4.31	127	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.6	31.0	55.1	70.1	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.8	-17.3	-52.1	-198	-46.5
Tiền đầu kỳ	32.9	94.8	11.6	19.0	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	61.8	-83.3	7.33	-0.70	-6.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.08	0.11	0.08	-0.02
Tiền cuối kỳ	94.8	11.6	19.0	18.4	11.7